TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2019/HNGĐ-ST
Ngày 04/12/2019
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình.
Bà Nguyễn Thị Bích.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gia.

- *Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiêm sát viên trung cấp.

Trong ngày04/12/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khaivụ án dân sự thụ lý số94/2019/TLST-HNGĐ ngày 12/8/2019 về việc tranh chấp "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/11/2019,giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Chị Phùng Thị P, sinh ngày 16/8/1992. (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố T, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.

* Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của chị Phùng Thị P: Ông Phạm Nguyễn K, sinh năm : 1978, địa chỉ: số nhà 49, đường Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.(Không triệu tập đến phiên tòa).

*** Bị đơn:** Anh Lê Duy T, sinh ngày: 08/5/1993. (Xin vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: Nihon, Ibaraki Ken, Kogashi-Higashi Yamata 21**-1 Minami Haitsu 105 (Nhật Bản)

* Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của anh Lê Duy T: Bà Đỗ Thị C – sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (Không triệu tập đến phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chịPhùng Thị Ptrình bày:

Về quan hệ hôn nhân:Tôi kết hôn với anh Lê Duy T trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện. Chúng tôi đăng ký kết hôn ngày 14/02/2017 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam, trụ sở ở Fukuka, Nhật Bản. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống cùng nhau tại Nhật Bản. Vợ chồng chung sống đến tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chúng tôi chưa có tìm hiểu kỹ về nhau nên không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2019. Mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không khắc phục được. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê Duy T.

Về con chung: Tôi và anh Lê Duy T không có con chung do vậy tôi không đề nghị Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Chúng tôi tự nguyện thỏa thuận và phân chia.

Về nợ chung: không có.

Do công việc bận và khoảng cách từ Thanh Hóa ra Bắc Giang rất xa không thu xếp công việc được nên tôi đề nghị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án. Tôi cũng ủy quyền cho ông Phạm Nguyễn K (sinh năm: 1978, địa chỉ: số nhà 49, đường Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo lại cho tôi được biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Ngoài ra chị Phùng Thị P đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay trong tài liệu mà anh Lê Duy T gửi từ nước ngoài về. Chi phí giám định chị P xin chịu cả.

* Bị đơn là anh Lê Duy T trình bày: Tôi đã nhận được đơn khởi kiện và thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về yêu cầu xin ly hôn của chị Phùng Thị P. Tôi xin trình bày quan điểm như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi kết hôn với chị Phùng Thị P ngày 14/02/2017 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam, trụ sở ở Fukuka, Nhật Bản. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống chúng tôi cãi cọ nhau, tình trạng hôn nhân rơi vào bế tắc trầm trọng, tháng 02/2019 vợ chồng sống ly thân. Khi phát sinh mâu thuẫn hai bên nội ngoại cũng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không được. Nay chị Phùng Thị P xin ly hôn thì tôi đồng ý với quan điểm trên.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Ngoài ra tại đơn xin xét xử vắng mặt anh Lê Duy T trình bày: Do không sắp xếp được công việc riêng và hiện đang đi làm ăn xa nên đề nghị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án. Tôi đề nghị Tòa án gửi văn bản tố tụng và bản án cho mẹ tôi là Đỗ Thị C (sinh năm 1970, địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang)nhận và thông báo cho tôi được biết.

* Tại biên bản làm việc ngày 12/11/2019 với Tòa án, bà Đỗ Thị C trình bày đồng ý nhận các văn bản tố tụng và bản án của Tòa án theo sự ủy quyền của anh Lê Duy T là con trai.

*Tại phiên tòa sơ thẩm chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Phùng Thị P được ly hôn anh Lê Duy T. Về con chung: không có nên không giải quyết. Tài sản chung, công nợ: không có nên không xem xét giải quyết. Về chi phí giám định: Chị P tự nguyện nhận chịu cả nên cần chấp nhận. Về chi phí ủy thác tư pháp: Chị P không phải chịu chi phí ủy thác tư pháp do anh T ủy quyền cho bà Đỗ Thị C nhận văn bản tố tụng, hoàn trả Chị P số tiền tạm ứng đã nộp. Về án phí sơ thẩm: Chị P phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Phùng Thị P là công dân có địa chỉ cư trú tại khu phố Toàn Tân, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Hiện chị P có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Duy T. Anh T là bị đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, có địa chỉ ở: Nihon, Ibaraki

Ken, Kogashi-Higashi Yamata 21**-1 Minami Haitsu 105. Như vậy, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn có đương sự là người Việt Nam ở nước ngoài, đang cư trú ở nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên anh Lê Duy T, HĐXX thấy:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng về gia đình anh Lê Duy T. Anh T đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về cho chị Phùng Thị P để cung cấp cho Tòa án. Do văn bản của anh Lê Duy T gửi về không có xác nhận của cơ quan ngoại giao tại nước ngoài nên chị Phùng Thị P có đơn đề nghị giám định chữ viết, dấu vân tay của anh Lê Duy T trên tài liệu gửi về Tòa án. Tòa án cũng thu thập tài liệu có chữ viết, dấu vân tay của anh Lê Duy T để làm mẫu so sánh phục vụ công tác giám định.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 40/2019/QĐ-TCGĐ ngày 29/10/2019. Tại kết luận giám định số 1775/KLGĐ-KTHS ngày 11/11/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện:

- Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết "Tập-Lê Duy T" dưới mục "Người viết bản tự khai", "Người làm đơn" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký (dạng chữ viết)dưới mục "Chồng" trên tài liệu mẫu (ký hiệu M)là do cùng một người ký, viết ra.

- Dấu vết đường vân tay dưới các mục "Ngón trỏ trái", "Ngón trỏ cái" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với dấu vết đường vân tay tại ô "Ngón trỏ trái" của Lê Duy T trên bản sao "Tờ khai chứng minh nhân dân" là của cùng một người.

- Dấu vết đường vân tay dưới các mục "Ngón trỏ phải" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với dấu vết đường vân tay tại ô "Ngón trỏ phải" của Lê Duy T trên bản sao "Tờ khai chứng minh nhân dân" là của cùng một người.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của anh Lê Duy T gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của anh Lê Duy T. HĐXX chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[3]. Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành văn bản tố tụng giao cho các đương sự được biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ. Chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đã có lời khai trình bày về việc ly hôn và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; điểm a, khoản 5, Điều 477- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T.

[4]. Về quan hệ vợ chồng:

[4.1]. Chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T kết hôn trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 14/02/2017 tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam ở Fukuka, Nhật Bản. Do vậy Tòa án xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị P và anh T chung sống cùng nhau tại Nhật Bản. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị P trình bày là do không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân từ tháng 02/2019. Anh Lê Duy T cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Phùng Thị P xin ly hôn anh đồng ý.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T được ly hôn.

[5]. Về con chung: chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đều xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản chung: chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đều trình bày tự thỏa thuận phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: chị Phùng Thị P và anh Lê Duy T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về chi phí tố tụng:

[8.1]. Về chi phí ủy thác tư pháp: Quá trình giải quyết chị Phùng Thị P có nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác văn bản tố tụng ra nước ngoài. Tuy nhiên sau đó anh Lê Duy T đã gửi quan điểm về và ủy quyền cho mẹ là bà Đỗ Thị C nhận văn bản tố tụng nên không cần ủy thác tư pháp văn bản tố tụng ra nước ngoài nữa. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 154- Bộ luật tố tụng dân sự, hoàn trả chị P số tiền 200.000 đồng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8.2]. Về chi phí giám định tài liệu: Quá trình giải quyết vụ án, chị Phùng Thị P có yêu cầu giám định tài liệu và xin chịu cả số tiền chi phí giám định 3.240.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 161-Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận sự tự nguyện của chị Phùng Thị P. Xác nhận chị Phùng Thị P đã nộp và chi phí hết số tiền 3.240.000 đồng.

[8.3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, chị Phùng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phùng Thị P đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

[9]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; khoản 1, Điều 154; khoản 1, Điều 161; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị P được ly hôn anh Lê Duy T.

2. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí ủy thác tư pháp: Chị Phùng Thị P không phải chịu chi phí ủy thác tư pháp. Hoàn trả chị Phùng Thị P số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000456 ngày 11/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

- Về chi phí giám định tài liệu: chị Phùng Thị P chịu cả số tiền chi phí giám định 3.240.000 đồng. Xác nhận chị Phùng Thị P đã nộp và chi phí hết số tiền 3.240.000 đồng.

- Về án phí sơ thẩm: chị Phùng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên

lai sốAA/2018/0000366 ngày 12/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phùng Thị P đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

- Anh Lê Duy T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Phùng Thị P hiện cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng